

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ năm , ngày 25 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					5,360			1,010			4,350
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				103	3,811,000	37,000	19	703,000	37,000	84	3,108,000
Được chi trong ngày					3,816,360			704,010			3,112,350
Đã chi trong ngày					3,810,720			702,610			3,108,110
Đi chợ					3,810,720			702,610			3,108,110
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1	56,700	56,700	0.2	11,340	56,700	0.8	45,360
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
6	Cá lóc phi lê	Kg	184,800	1	184,800	184,800	0.2	36,960	184,800	0.8	147,840
7	Hành lá	Kg	84,000	0.5	42,000	84,000	0.1	8,400	84,000	0.4	33,600
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.3	598,000	260,000	0.5	130,000	260,000	1.8	468,000
9	Bánh canh bột gạo	Kg	19,300	4.5	86,850	19,300	0.5	9,650	19,300	4	77,200
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	1	25,200	25,200	7	176,400
11	Củ từ (khoai từ)	Kg	49,400	2.6	128,440	49,400	0.3	14,820	49,400	2.3	113,620
12	Tôm khô	Kg	781,000	0.1	78,100	781,000	0.05	39,050	781,000	0.05	39,050
13	Trứng vịt	Cái	5,400	30	162,000	5,400	5	27,000	5,400	25	135,000
14	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
15	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.15	9,420	62,800	0.85	53,380
16	Nạc dăm	Kg	185,900	3.9	725,010	185,900	0.5	92,950	185,900	3.4	632,060

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Thịt bò	Kg	367,500	1	367,500	367,500	0.2	73,500	367,500	0.8	294,000
18	Sữa chua Tài Tài	Hũ	5,300	103	545,900	5,300	19	100,700	5,300	84	445,200
19	Mì trứng Safoco	Gói	77,600	2	155,200	77,600	0.4	31,040	77,600	1.6	124,160
20	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
21	Xương (lợn ta)	Kg	118,700	0.5	59,350	118,700	0.2	23,740	118,700	0.3	35,610
22	Nước mắm Barona	Chai	48,400	3	145,200	48,400	0.5	24,200	48,400	2.5	121,000
23	Cải dúng	Kg	63,000	1	63,000	0	0	0	63,000	1	63,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				69,813,360			12,060,985				57,752,375
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,887			326			1,561	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				69,819,000			12,062,000				57,757,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				69,813,360			12,060,985				57,752,375

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Chênh lệch cuối ngày					5,640			1,400			4,240

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà